

Bản án số: 07/2026/DS-ST
Ngày: 22 - 5 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hoài Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Phong

Ông Phạm Văn Sỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Ninh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Ninh Trọng Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2026/TLST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2026 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2026/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2026/QĐST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2026/QĐST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ngân hàng Thương mại cổ phần V (viết tắt V1)

Địa chỉ: Tòa nhà V, số H L, phường Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Như G, Chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ Pháp lý Tích hợp 2 - Khối thu hồi và xử lý nợ.

(Theo văn bản ủy quyền số 30/2025/UQN-CTQT ngày 28/7/2025 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP V)

Người đại diện theo ủy quyền lại: ông Lê Văn T; Căn cước công dân số 0360900054xx cấp ngày 11/6/2021 của Cục Cảnh sát quản lý về trật tự xã hội Bộ C - Chuyên viên xử lý nợ

(Theo văn bản ủy quyền số 10/2025/UQN-PLTH2 ngày 27/10/2025)

+ Công ty cổ phần M1 đổi tên thành Công ty cổ phần M1 (viết tắt Công ty M1)

Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà C, số B phố T, phường Y, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Anh T1. Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Huy M. Chức vụ: Giám đốc trung tâm xử lý nợ)

(Theo văn bản ủy quyền số 04/2025/UQ-TGD ngày 29/8/2025 của ông Hoàng Anh T1 - TGD Jupiter cho ông Phan Huy M - GĐTT xử lý nợ)

Người đại diện theo ủy quyền lại: ông Lê Phúc L, ông Đinh Trung S, Căn cước công dân số 0370900161xx cấp ngày 26/8/2021 của Cục Cảnh sát quản lý về trật tự xã hội Bộ C - Chuyên viên xử lý nợ

(Theo văn bản ủy quyền số 47609/2025/UQ-XLN- JUPITER ngày 27/10/2025 của ông Phan Huy M - GĐTT xử lý nợ)

2. Bị đơn: Chị Trần Thị T2, sinh năm 1993; Căn cước công dân số 0371930013xx cấp ngày 19/8/2021 của Cục Cảnh sát quản lý về trật tự xã hội Bộ C và anh Phạm Văn H, sinh năm 1995, Căn cước công dân số 0370950012xx cấp ngày 19/8/2021 của Cục Cảnh sát quản lý về trật tự xã hội Bộ C; đều địa chỉ cư trú: xóm K, xã B, tỉnh Ninh Bình.

(Có mặt tại phiên tòa ông Đinh Trung S; ông Lê Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt; chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn trình bày:

Trên cơ sở đề nghị được vay vốn của chị Trần Thị T2 và anh Phạm Văn H, Ngân hàng Thương mại cổ phần V (V1) - Chi nhánh N - Phòng G1 đã đồng ý ký kết Hợp đồng cho vay hạn mức (Hợp đồng tín dụng) số LN2406042814707 và Khế ước nhận nợ đều ký kết ngày 18/6/2024, số tiền cho vay 1.240.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn bổ sung vốn kinh doanh buôn bán nuôi trồng thủy sản, thời hạn vay 24 tháng tính từ ngày các bên ký Hợp đồng. Trong thời hạn này bên vay có thể vay vốn, trả nợ nhiều lần nhưng dư nợ tại mọi thời điểm không được vượt quá hạn mức cho vay như trên. Mỗi lần vay vốn các bên sẽ ký kết một Khế ước nhận nợ để ghi nhận những thông tin chi tiết về khoản vay từng lần mà bên Ngân hàng cấp cho bên vay. Thời hạn cho vay của các khoản vay

từng lần thuộc hạn mức không vượt quá 12 tháng, thời hạn cụ thể sẽ được quy định trong Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan tại mỗi lần bên vay nhận nợ vốn vay. Phương thức cho vay theo hạn mức. Trả nợ gốc, lãi tiền vay bên vay phải thanh toán nợ gốc, tiền lãi của các khoản vay trong hạn mức cho Bên ngân hàng theo đúng thời gian quy định tại (các) Khế ước nhận nợ được ký kết giữa các bên và/hoặc các văn bản liên quan. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân 7,99%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn được cố định 03 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng được Bên ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 5%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Thời hạn trả nợ gốc; gốc trả cuối kỳ. Trả nợ lãi bên vay phải trả tiền lãi cho Bên ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/01 lần vào ngày 15. Kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 15/7/2024; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ngày 13/6/2022, số tiền vay 180.000.000 đồng, thời hạn cho vay 37 tháng, lãi suất cho vay 20%/năm, cố định 03 tháng, biên độ 4,5%, mục đích vay vốn buôn bán nuôi trồng thủy sản và Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 03/6/2024, số tiền 20.000.000 đồng, mục đích phục vụ nhu cầu đời sống.

Ngân hàng V1 đã giải ngân số tiền 1.440.000.000 đồng vào tài khoản của chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H theo đúng yêu cầu của khách hàng và phù hợp với Hợp đồng tín dụng; Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ.

Quá trình thực hiện hợp đồng chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng V1 từ ngày 15/8/2024 và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng. Tính đến ngày

15/8/2024, chị T2, anh H đã trả cho Ngân hàng V1 số tiền 175.003.976 đồng: trong đó trả nợ gốc số tiền 108.306.875 đồng; trả lãi số tiền 66.697.101 đồng. Cụ thể:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2406042814707 và Khế ước nhận nợ đều ký kết ngày 18/6/2024 trả nợ gốc số tiền 125 đồng; trả nợ lãi số tiền 7.347.277 đồng. Tổng số tiền nợ gốc chưa trả là 1.239.999.875 đồng.

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBD, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 13/6/2022 số tiền là: 167.656.574 đồng, trả nợ gốc số tiền 108.306.750 đồng, trả nợ lãi số tiền 59.349.824 đồng. Tổng số tiền gốc chưa trả là 71.693.250 đồng.

*** Tài sản thế chấp bảo đảm khoản tiền vay:**

Để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ vay đối Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2406042814707 và Khế ước nhận nợ cùng ngày 18/6/2024 của chị Trần Thị T2 và anh Phạm Văn H đã đồng ý ký Hợp đồng thế chấp số 5954165 ngày 13/6/2022 thế chấp tài sản là: Toàn bộ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 95, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình năm 2015 (nay là thửa số 95, tờ bản đồ số 51, bản đồ địa chính xã B, tỉnh Ninh Bình) diện tích 291,5 m² trong đó: 80 m² là đất ở nông thôn, 118 m² đất trồng cây lâu năm, 93,5 m² đất nuôi trồng thủy sản; địa chỉ thửa đất: xóm A, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình (nay là xóm K, xã B, tỉnh Ninh Bình) đã được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 025605 ngày 03/6/2022 mang tên ông Phạm Văn H và bà Trần Thị T2. Tài sản thế chấp trên có đầy đủ giấy tờ chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu hợp pháp theo quy định của pháp luật. Việc thế chấp đã được thực hiện công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ và hoàn tất các thủ tục theo quy định của pháp luật và Ngân hàng V1.

Ngày 27/12/2024, Ngân hàng V1 và Công ty M1 đã ký Hợp đồng mua bán nợ số 17/2024/VPB - JUPITER và Phụ lục 01 Hợp đồng mua bán nợ số 17/2024/VPB - JUPITER ký hiệu: 548/PL01/HĐ01/2024/VPB - JUPITER với nội dung: Ngân hàng V1 giữ lại 10% (phần khoản nợ chưa bán “khoản nợ giữ lại” được xác định là toàn bộ tiền lãi trong hạn và 10% của nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ tài chính khác nếu có) và toàn bộ nợ lãi còn lại phát sinh theo văn kiện tín dụng vẫn thuộc sở hữu của bên bán nợ và không được chuyển giao cho bên mua nợ (gọi là “khoản nợ giữ lại”) và bán cho Công ty JUPITER 90% (phần khoản nợ được mua bán “khoản nợ mua bán”) của bà Trần Thị T2 và ông Phạm Văn H phát

sinh theo Hợp đồng tín dụng số LN2406042814707 ngày 18/6/2024 và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ (LN2206135981247) ký ngày 13/6/2022.

Căn cứ vào quy định pháp luật, Công ty M1 kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng V1 phát sinh từ các hợp đồng tín dụng này và biện pháp bảo đảm kèm theo. Trong đó có quyền thực hiện khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Tòa án theo quy định của pháp luật. Đồng thời Ngân hàng V1 tiếp tục là chủ nợ và bên nhận bảo đảm tương ứng với phần khoản nợ chưa bán cho Công ty M1.

Đối với các khoản nợ quá hạn của chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H thì Ngân hàng V1, Công ty M1 đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay cho Ngân hàng V2 Bank/Công ty JUPITER tuy nhiên chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Ngày 06/5/2026, Ngân hàng V1 có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay số tiền 20.000.000 đồng theo Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 03/6/2024.

Tạm tính đến hết ngày 22/5/2026, chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H còn nợ Ngân hàng V1, Công ty M1 tổng số tiền là **1.797.268.114 đồng**, cụ thể:

- Nợ gốc số tiền là: 1.311.693.126 đồng, cụ thể Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2406042814707 và Khế ước nhận nợ đều ký kết ngày 18/6/2024 số tiền là 1.239.999.876 đồng; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 13/6/2022 số tiền là 71.693.250 đồng. Tỷ lệ của các bên như sau: Công ty M1 (90%) số tiền gốc là 1.180.523.812 đồng; Ngân hàng V1 (10%) số tiền gốc là 131.169.313 đồng.

- Lãi trong hạn số tiền là: 9.583.902 đồng, cụ thể Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2406042814707 và Khế ước nhận nợ ngày 18/6/2024 số tiền là 8.396.307 đồng; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 13/6/2022 số tiền là 1.187.595 đồng. Tỷ lệ của các bên như sau: Công ty M1 (90%) số tiền là 8.625.512 đồng; Ngân hàng V1 (10%) số tiền là 958.390 đồng.

- Lãi quá hạn số tiền 427.668.179 đồng, cụ thể Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2406042814707 và Khế ước nhận nợ ngày 18/6/2024 số tiền là

388.457.667 đồng; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBD, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 13/6/2022 số tiền là 39.210.512 đồng. Tỷ lệ của các bên như sau: Công ty M1 (90%) số tiền là 384.901.361 đồng; Ngân hàng V1 (10%) số tiền là 42.766.818 đồng.

- Lãi chậm trả số tiền 48.322.907 đồng, cụ thể Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2406042814707 và Khế ước nhận nợ ngày 18/6/2024 số tiền là 43.845.508 đồng; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBD, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 13/6/2022 số tiền là 4.477.399 đồng. Tỷ lệ của các bên như sau: Công ty M1 (90%) số tiền là 43.490.616 đồng; Ngân hàng V1 (10%) số tiền là 4.832.291 đồng.

Công ty M1 và Ngân hàng V1 đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ và văn bản tín dụng của khoản vay cho đến ngày chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H thực tế thanh toán hết nợ cho Công ty M1 và Ngân hàng V1. Lãi phát sinh phải trả cho Công ty M1 và Ngân hàng V1 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà chị Trần Thị T2 và anh Phạm Văn H không trả nợ đầy đủ cho Công ty M1 và Ngân hàng V1 thì Công ty M1 và Ngân hàng V1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm tại Hợp đồng thế chấp số 5954165 ngày 13/6/2022 là toàn bộ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 95, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình năm 2015 (nay là thửa số 95, tờ bản đồ số 51, bản đồ địa chính xã B, tỉnh Ninh Bình), địa chỉ thửa đất xóm K, xã B, tỉnh Ninh Bình đã được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 025605 cấp ngày 03/6/2022 mang tên ông Phạm Văn H và bà Trần Thị T2 để thu hồi khoản nợ cho Công ty M1 và Ngân hàng V1. Trong trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mại không đủ trả nợ, Công ty M1 và Ngân hàng V1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xác minh, kê biên phát mại các tài sản khác của chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty M1 và Ngân hàng V1 cho đến khi thực tế trả hết (các) khoản nợ.

Chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng đã giải quyết xong nên nguyên đơn không đề nghị Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng các văn bản tố tụng yêu cầu chị Trần Thị

T2, anh Phạm Văn H có mặt tại Tòa án để làm việc nhưng chị T2, anh H không đến làm việc cũng như không nộp, không gửi cho Tòa án bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì và không có quan điểm, ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tòa án đã tiến hành hòa giải, phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, mở phiên tòa vào các ngày 21/4/2026 và 07/5/2026 tuy nhiên bị đơn chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H vắng mặt tại phiên hòa giải và các phiên tòa trên cũng không có ý kiến cũng như không có yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn vẫn giữ nguyên việc nhận ủy quyền lại, giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ là vi phạm Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm về việc giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1 Điều 40; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 280, Điều 299; 323; 463; khoản 5 Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024; khoản 1 Điều 179 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các Điều 7, Điều 8, Điều 9 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V1 đối với số tiền 20.000.000 đồng theo Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 03/6/2024.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty M1 và Ngân hàng V1. Buộc chị Trần Thị T2 và anh Phạm Văn H phải trả cho Công ty M1 và Ngân hàng V1

tổng số tiền nợ tạm tính đến hết ngày 22/5/2026 chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H còn nợ Ngân hàng V1, Công ty M1 tổng số tiền là **1.797.268.114 đồng**, cụ thể:

- Nợ gốc số tiền là: 1.311.693.126 đồng, cụ thể Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2406042814707 và Khế ước nhận nợ đều ký kết ngày 18/6/2024 số tiền là 1.239.999.876 đồng; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 13/6/2022 số tiền là 71.693.250 đồng. Tỷ lệ của các bên như sau: Công ty M1 (90%) số tiền gốc là 1.180.523.812 đồng; Ngân hàng V1 (10%) số tiền gốc là 131.169.313 đồng.

- Lãi trong hạn số tiền là: 9.583.902 đồng, cụ thể Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2406042814707 và Khế ước nhận nợ ngày 18/6/2024 số tiền là 8.396.307 đồng; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 13/6/2022 số tiền là 1.187.595 đồng. Tỷ lệ của các bên như sau: Công ty M1 (90%) số tiền là 8.625.512 đồng; Ngân hàng V1 (10%) số tiền là 958.390 đồng.

- Lãi quá hạn số tiền 427.668.179 đồng, cụ thể Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2406042814707 và Khế ước nhận nợ ngày 18/6/2024 số tiền là 388.457.667 đồng; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 13/6/2022 số tiền là 39.210.512 đồng. Tỷ lệ của các bên như sau: Công ty M1 (90%) số tiền là 384.901.361 đồng; Ngân hàng V1 (10%) số tiền là 42.766.818 đồng.

- Lãi chậm trả số tiền 48.322.907 đồng, cụ thể Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2406042814707 và Khế ước nhận nợ ngày 18/6/2024 số tiền là 43.845.508 đồng; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 13/6/2022 số tiền là 4.477.399 đồng. Tỷ lệ của các bên như sau: Công ty M1 (90%) số tiền là 43.490.616 đồng; Ngân hàng V1 (10%) số tiền là 4.832.291 đồng.

Ngoài ra bị đơn tiếp tục trả các khoản lãi, lãi chậm trả theo Hợp đồng tín dụng cho đến ngày chị T2, anh H thanh toán toàn bộ khoản vay. Trường hợp chị T2, anh H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ đối với nguyên đơn thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay của chị T2, anh H để thu hồi nợ theo quy định.

Về chi phí tố tụng đã giải quyết xong nên nguyên đơn không đề nghị Tòa án giải quyết. Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nguyên đơn là người yêu cầu nên tự chịu theo quy định của pháp luật nên không xem xét

giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng V1 và Công ty M1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Công ty M1 và Ngân hàng V1 khởi kiện vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và người bị kiện là chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H có địa chỉ cư trú tại xóm K, xã B, tỉnh Ninh Bình. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 35 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án. Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình đã thụ lý, giải quyết là đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Theo nội dung Hợp đồng tín dụng (Hợp đồng cho vay hạn mức) số LN2406042814707, Khế ước nhận nợ ký kết cùng ngày 18/6/2024; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 13/6/2022 đều thể hiện chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H có địa chỉ tại xóm A, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình (nay là xóm K, xã B, tỉnh Ninh Bình). Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn vẫn đăng ký thường trú tại địa chỉ trên nhưng đã thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng mà không thông báo cho Ngân hàng biết về nơi cư trú mới nên theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì được coi là cố tình giấu địa chỉ do đó Tòa án vẫn tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tổng đạt, niêm yết, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để bị đơn là chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H biết cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nhưng chị T2, anh H không có ý kiến phản hồi hay cung cấp tài liệu, chứng cứ cũng như thể hiện ý kiến, quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có yêu cầu phản tố.

Ngày 21/4/2026, Tòa án đã mở phiên tòa xét xử vụ án nói trên bị đơn chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Tòa án đã quyết định hoãn phiên tòa là phù hợp với khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày 22/5/2026, bị đơn chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vẫn vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền lại của Ngân hàng V1 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người đại diện theo ủy quyền lại của Ngân hàng V1 và giải quyết vụ án trên cơ sở tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập được.

[3] Ngày 06/5/2026, Ngân hàng V1 có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình chấp thuận cho nguyên đơn rút phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay số tiền 20.000.000 đồng theo Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 03/6/2024. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện trên của Ngân hàng V1.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Trên cơ sở Hợp đồng thế chấp số 5954165, ký kết ngày 13/6/2022 thì chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H, Ngân hàng V1 - Chi nhánh N - Phòng G1 đã ký kết Hợp đồng tín dụng số (Hợp đồng cho vay hạn mức) số LN2406042814707 và Khế ước nhận nợ cùng ngày 18/6/2024, số tiền cho vay là 1.240.000.000 đồng và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ, ký ngày 13/6/2022, số tiền cho vay là 180.000.000 đồng. Việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa các bên trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Ngân hàng V1 đã giải ngân tổng số tiền 1.420.000.000 đồng theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Quá trình thực hiện hợp đồng chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng V1 từ ngày 15/8/2024 và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng. Tính đến ngày 15/8/2024, chị T2, anh H đã trả cho Ngân hàng V1 số

tiền 175.003.976 đồng: trong đó trả nợ gốc số tiền 108.306.875 đồng; trả lãi số tiền 66.697.101 đồng. Cụ thể:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2406042814707 và Khế ước nhận nợ đều ký kết ngày 18/6/2024 trả nợ gốc số tiền 125 đồng; trả nợ lãi số tiền 7.347.277 đồng. Tổng số tiền nợ gốc chưa trả là 1.239.999.876 đồng.

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 13/6/2022 số tiền là: 167.656.574 đồng, trả nợ gốc số tiền 108.306.750 đồng, trả nợ lãi số tiền 59.349.824 đồng. Tổng số tiền gốc chưa trả là 71.693.250 đồng.

Từ ngày 15/8/2024, Ngân hàng V1 đã chuyển toàn bộ số dư nợ gốc của khách hàng sang nợ quá hạn và tính lãi vay quá hạn theo quy định.

Ngày 27/12/2024, Ngân hàng V1 và Công ty M1 đã ký Hợp đồng mua bán nợ số 17/2024/VPB - JUPITER và Phụ lục 01 Hợp đồng mua bán nợ số 17/2024/VPB - JUPITER ký hiệu: 548/PL01/HĐ01/2024/VPB - JUPITER với nội dung: Ngân hàng V1 giữ lại 10% và bán cho Công ty M1 90% (phần khoản nợ được mua bán “khoản nợ mua bán”) của bà Trần Thị T2 và ông Phạm Văn H phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số LN2406042814707 ngày 18/6/2024, Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ (LN2206135981247) ký ngày 13/6/2022, số tiền vay 180.000.000 đồng. Do vậy Công ty M1 cũng có các quyền của nguyên đơn. Đồng thời Công ty M1 và Ngân hàng V1 có quyền yêu cầu chị T2, anh H thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền vay và tiền lãi chưa trả tương ứng với tỷ lệ của các bên đang sở hữu.

Sau khi chuyển sang nợ quá hạn, Ngân hàng V1 và Công ty M1 nhiều lần đôn đốc khách hàng thực hiện trách nhiệm trả nợ nhưng đến nay chị T2, anh H vẫn chưa trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng V1 và Công ty M1. Như vậy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, tính đến hết ngày 22/5/2026 nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc là **1.311.693.126 đồng** trong đó: Công ty M1 (90%) số tiền là 1.180.523.813 đồng; Ngân hàng V1 (10%) số tiền 131.169.313 đồng là phù hợp với Điều 463; Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

[4.2] Về lãi suất: Ngân hàng V1 và chị T2, anh H thỏa thuận tính lãi suất theo thỏa thuận khung, cụ thể:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2406042814707 và Khế ước nhận nợ cùng ngày 18/6/2024, số tiền cho vay là 1.240.000.000 đồng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 7,99%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn được cố định 03 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên. Mức lãi suất

điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất có sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng được Bên ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 5%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 13/6/2022, lãi suất 20%/năm, cố định 03 tháng; biên độ 4.5%.

Tính đến ngày 15/8/2024, chị T2, anh H đã trả lãi cho Ngân hàng V1 số tiền 66.697.101 đồng. Cụ thể:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2406042814707 và Khế ước nhận nợ điều ký kết ngày 18/6/2024 số tiền 7.347.277 đồng.

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 13/6/2022 số tiền 59.349.824 đồng.

Toàn bộ khoản vay của chị T2, anh H đã chuyển quá hạn từ ngày 15/8/2024. Tính đến hết ngày 22/5/2026, chị T2, anh H còn nợ tổng số tiền lãi là **485.574.988 đồng**, cụ thể:

+ Lãi trong hạn số tiền là: 9.583.902 đồng, cụ thể Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2406042814707 và Khế ước nhận nợ ngày 18/6/2024 số tiền là 8.396.307 đồng; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 13/6/2022 số tiền là 1.187.595 đồng. Tỷ lệ của các bên như sau: Công ty M1 (90%) số tiền là 8.625.512 đồng; Ngân hàng V1 (10%) số tiền là 958.390 đồng.

+Lãi quá hạn số tiền 427.668.179 đồng, cụ thể Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2406042814707 và Khế ước nhận nợ ngày 18/6/2024 số tiền là 388.457.667 đồng; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 13/6/2022 số tiền là 39.210.512 đồng. Tỷ lệ của các bên như sau: Công ty M1 (90%) số tiền là 384.901.361 đồng; Ngân hàng V1 (10%) số tiền là 42.766.818 đồng.

+ Lãi chậm trả số tiền 48.322.907 đồng, cụ thể Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2406042814707 và Khế ước nhận nợ ngày 18/6/2024 số tiền là 43.845.508 đồng; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 13/6/2022 số tiền

là 4.477.399 đồng. Tỷ lệ của các bên như sau: Công ty M1 (90%) số tiền là 43.490.616 đồng; Ngân hàng V1 (10%) số tiền là 4.832.291 đồng.

Như vậy việc thỏa thuận về lãi suất của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện

phù hợp các điều khoản thỏa thuận về lãi đã ký kết của Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2406042814707 và Khế ước nhận nợ cùng ngày 18/6/2024 và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 13/6/2022; phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng và các Điều 7, 8, 9 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử buộc chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H trả cho Ngân hàng V1 và Công ty M1 tính đến hết ngày 22/5/2026 tổng số tiền là **1.797.268.114 đồng** trong đó: nợ gốc số tiền 1.311.693.126 đồng, nợ lãi số tiền là 485.574.988 đồng (gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả). Căn cứ vào Hợp đồng mua bán nợ số 17/2024/VPB - JUPITER và Phụ lục 01 Hợp đồng mua bán nợ số 17/2024/VPB - JUPITER ký hiệu: 548/PL01/HĐ01/2024/VPB - JUPITER thì tỷ lệ các bên được thanh toán như sau:

	Công ty JUPITER (90%)	Ngân hàng VP Bank (10%)	Tổng số
Nợ gốc	1.180.523.813 đồng	131.169.313 đồng	1.311.693.126 đồng
Lãi trong hạn	8.625.512 đồng	958.390 đồng	9.583.902 đồng
Lãi quá hạn	384.901.362 đồng	42.766.818 đồng	427.668.179 đồng
Lãi chậm trả	43.490.616 đồng	4.832.291 đồng	48.322.907 đồng
Tổng số tiền	1.617.541.302 đồng	179.726.812 đồng	1.797.268.114 đồng

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (23/5/2026) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

[4.3] Đối với tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ:

Theo Hợp đồng thế chấp số 5954165 ký ngày 13/6/2022 giữa chị T2, anh H với Ngân hàng V1 đã được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm hợp pháp. Tài sản bảo đảm là toàn bộ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 95, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình năm 2015 (nay là thửa số 95, tờ bản đồ số 51, bản đồ địa chính xã B, tỉnh Ninh Bình) đã được Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 025605 ngày 03/6/2022 mang tên ông Phạm Văn H và bà Trần Thị T2. Tại Điều 3 của Hợp đồng thế chấp xác định tài sản thế chấp bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, các khoản phạt, các khoản bồi thường thiệt hại, các khoản hoàn trả và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác của bên được bảo đảm đối với bên ngân hàng phát sinh từ tất cả các văn kiện tín dụng. Khi ký kết Hợp đồng thế chấp đều thể hiện rõ ý chí của chị T2, anh H để bảo đảm cho khoản vay của chị T2, anh H tại Ngân hàng, bảo đảm nghĩa vụ thanh toán của chị T2, anh H đối với Ngân hàng nên Hợp đồng thế chấp trên có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Công ty M1 và Ngân hàng V1 thì Công ty M1 và Ngân hàng V1 được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại toàn bộ các tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay của chị T2, anh H để thu hồi nợ là phù hợp với quy định của pháp luật cũng như phù hợp với thỏa thuận của các đương sự được thể hiện trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và trong Hợp đồng tín dụng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 299 của Bộ luật Dân sự.

[5] Về chi phí tố tụng: Công ty M1 và Ngân hàng V1 tự nguyện nộp và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Công ty M1 và Ngân hàng V1 được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Chị Trần Thị T2 và anh Phạm Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền $1.797.268.113 \text{ đồng} = 36.000.000 \text{ đồng} + (1.797.268.113 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\% = 65.918.043 \text{ đồng}$ (làm tròn 65.918.000 đồng)

[7] Quyền kháng cáo của đương sự: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1 Điều 40; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các điều 280, 292; 299; 317; 318; 319; 320; 321; 322; 323 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 179 của Luật Đất đai năm 2013;
- Điều 100 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024;
- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Điều 7, Điều 8, Điều 9 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V1 đối với số tiền 20.000.000 đồng theo Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 03/6/2024.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty M1 và Ngân hàng V1 đối với chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

2.1 Buộc chị Trần Thị T2 và anh Phạm Văn H phải trả cho Công ty M1 và Ngân hàng V1 tổng số tiền tính đến hết ngày 22/5/2026 là **1.797.268.114 đồng**, gồm: nợ gốc số tiền là: 1.311.693.126 đồng. Tiền lãi tổng số tiền là 485.574.988 đồng (gồm tiền lãi trong hạn số tiền là: 9.583.902 đồng; lãi quá hạn số tiền là 427.668.179 đồng; lãi chậm trả số tiền là 48.322.907 đồng). Cụ thể các bên được thanh toán như sau:

- Chị Trần Thị T2 và anh Phạm Văn H phải trả cho Ngân hàng V1 (10%) tổng số tiền là **179.726.812 đồng** (một trăm bảy mươi chín triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm mười hai đồng) gồm: nợ gốc số tiền 131.169.313 đồng; nợ lãi số tiền 48.557.499 đồng (gồm tiền lãi trong hạn số tiền 958.390 đồng + lãi quá hạn số tiền 42.766.818 đồng + lãi chậm trả số tiền 4.832.291 đồng).

- Chị Trần Thị T2 và anh Phạm Văn H phải trả cho Công ty M1 (90%) tổng số tiền là **1.617.541.302 đồng** (một tỷ sáu trăm mười bảy triệu năm trăm bốn mươi một nghìn ba trăm linh hai đồng) gồm: nợ gốc số tiền 1.180.523.813 đồng; nợ lãi số tiền 437.017.489 đồng (gồm tiền lãi trong hạn số tiền 8.625.512

đồng + lãi quá hạn số tiền 384.901.361 đồng + lãi chậm trả số tiền 43490.616 đồng).

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/5/2026) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Công ty M1 và Ngân hàng V1 thì Công ty M1 và Ngân hàng V1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý toàn bộ các tài sản thế chấp bảo đảm cho các khoản vay của chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật, cụ thể tài sản là: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 95, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình năm 2015 (nay là thửa số 95, tờ bản đồ số 51, bản đồ địa chính xã B, tỉnh Ninh Bình) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 025605 do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình cấp ngày 03/6/2022 mang tên ông Phạm Văn H và bà Trần Thị T2.

(Thể hiện tại Hợp đồng thế chấp số 5954165 ngày 13/6/2022 giữa chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H với Ngân hàng V1 - Chi nhánh N - Phòng G1)

3. Về chi phí tố tụng: Công ty M1 và Ngân hàng V1 không đề nghị giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng V1 số tiền 4.070.000 đồng (bốn triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000262 ngày 15/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

- Hoàn trả lại cho Công ty M1 số tiền 28.383.000 đồng (hai mươi tám triệu ba trăm tám mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000263 ngày 15/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

- Chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 65.918.000 đồng (sáu mươi lăm triệu chín trăm mười tám nghìn đồng)

Án xử công khai sơ thẩm Công ty M1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (22/5/2026). Ngân hàng V1, chị Trần Thị T2, anh Phạm Văn H vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 4 - Ninh Bình;
- Phòng THADS khu vực 4 - Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HCTP và hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trịnh Thị Hoài Thu